

KHOA NÔNG LÂM NGƯ – TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC E&CVN
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ DTT&DLST VIỆT NAM

BÁO CÁO KHOA HỌC
RÀ SOÁT CHÍNH SÁCH VÀ PHÂN TÍCH MỨC HỖ TRỢ DỰ KIẾN CHO
PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG ĐƯỢC LIỆU TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG VÀ
TỈNH QUẢNG NGÃI
PHỤC VỤ LÒNG GHÉP VÀO ĐỀ ÁN CHUYỂN ĐỔI XANH DỰA VÀO
THIÊN NHIÊN

Nhóm tác giả:

TS. Nguyễn Công Trường - CG. Nguyễn Thị Mới - CG. Trần Ngọc Toàn

Biên soạn:

**Trần Ngọc Toàn - Thành viên Hội đồng Khoa học E&CVN - Tổng Giám đốc
E&CVN**

Nghệ An - Lâm Đồng - Quảng Ngãi, tháng 6 năm 2026.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên báo cáo

Báo cáo khoa học rà soát chính sách và phân tích mức hỗ trợ dự kiến cho phát triển vùng trồng dược liệu tại tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Quảng Ngãi, phục vụ lồng ghép vào Đề án Chuyển đổi Xanh dựa vào thiên nhiên, cập nhật đến tháng 6 năm 2026.

2. Đơn vị chủ trì khoa học

Khoa Nông Lâm Ngư – Trường Đại học Nghệ An.

3. Đơn vị tư vấn, phản biện chuyên môn

Hội đồng Khoa học E&CVN.

4. Đơn vị điều phối hệ sinh thái

Liên hiệp Hợp tác xã Dầu Tầm Tơ và Du lịch Sinh thái Việt Nam.

5. Phạm vi nghiên cứu

Báo cáo tập trung rà soát khung chính sách hỗ trợ của Nhà nước, chính sách tín dụng ưu đãi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP, cơ chế quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2035, các điều kiện lựa chọn cây dược liệu, bảo đảm tiền vay, cơ cấu vốn và cách mô-đun hóa vùng dược liệu theo từng tỉnh.

6. Cách tiếp cận mô-đun

Báo cáo không tính một con số hỗ trợ cứng cho toàn tỉnh, mà thiết kế theo từng mô-đun vùng trồng. Mỗi mô-đun có thể là một vùng dược liệu hàng hóa, vùng dược liệu dưới tán rừng, vùng dược liệu ứng dụng công nghệ cao, trung tâm giống hoặc cụm sơ chế – bảo quản. Cách làm này phù hợp với địa bàn có nhiều rừng, nhiều tiểu vùng sinh thái và nhiều chủ thể tham gia.

II. SỰ CẦN THIẾT

Lâm Đồng và Quảng Ngãi đều là hai địa bàn có tiềm năng lớn về phát triển dược liệu. Lâm Đồng có lợi thế khí hậu cao nguyên, vùng khí hậu mát, truyền thống sản xuất Atisô, tiềm năng dược liệu đặc hữu và hệ sinh thái rừng có giá trị cao. Quảng Ngãi có lợi thế vùng miền núi, khu vực Tây Trường Sơn, quế Trà Bồng, Sâm Ngọc Linh, Hồng đẳng sâm, Sa nhân tím, Lan kim tuyến và nhiều cây dược liệu bản địa gắn với cộng đồng dân tộc thiểu số.

Từ năm 2026, việc lập hồ sơ dự án không thể chỉ sử dụng khung Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025. Các hồ sơ mới cần cập nhật Nghị quyết số 257/2025/QH15, Nghị quyết số 424/NQ-CP, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, Quyết định số 417/QĐ-BNNMT và Thông tư số 60/2026/TT-BTC. Đây là các văn bản mới ban hành, có hiệu lực hoặc được tổ chức thực hiện từ cuối năm 2025 và năm 2026, tạo bộ khung pháp lý mới cho Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.

Việc xây dựng báo cáo theo mô-đun giúp địa phương và Liên hiệp lựa chọn đúng vùng, đúng cây, đúng đối tượng, đúng chủ thể và đúng nguồn hỗ trợ; đồng thời tránh tình trạng tính trùng chính sách, hiểu nhầm hỗ trợ dự kiến là ngân sách chắc chắn được cấp, hoặc cam kết vốn vay khi chưa có thẩm định tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội.

III. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU RÀ SOÁT

STT	Căn cứ, tài liệu	Nội dung liên quan	Ý nghĩa đối với báo cáo
1	Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội	Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2035.	Căn cứ chính trị mới cho giai đoạn 2026–2035.
2	Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15.	Căn cứ tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia tích hợp giai đoạn 2026–2035.
3	Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ	Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; là khung quản lý mới, thay thế Nghị định số 27/2022/NĐ-CP trong tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.	Căn cứ quản lý, lựa chọn, phê duyệt, lồng ghép nguồn vốn theo khung mới.
4	Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.	Căn cứ chương trình mới khi lập hồ sơ từ năm 2026.
5	Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của Bộ Tài chính	Hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2030; có hiệu lực từ ngày 31/5/2026.	Căn cứ tài chính chính khi xây dựng hồ sơ tháng 6 năm 2026 trở đi.
6	Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ	Chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Căn cứ vay vốn ưu đãi nếu dự án đủ điều kiện
7	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Căn cứ nền tảng cho mô hình liên kết chuỗi được liệu
8	Quyết định số 3657/QĐ-BYT ngày 20/8/2019 của Bộ Y tế	Danh mục 100 dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao	Căn cứ lựa chọn cây dược liệu đưa vào dự án
9	Thông tư số 16/2022/TT-BYT ngày 30/12/2022 của Bộ Y tế	Danh mục loài, chủng loại dược liệu quý, hiếm và đặc hữu phải kiểm soát	Căn cứ lựa chọn nhóm dược liệu quý, hiếm, đặc hữu
10	Thông tư số 10/2022/TT-BYT và Thông tư số 12/2023/TT-BYT của Bộ Y tế	Hướng dẫn nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý giai đoạn 2021–2025; hiện vẫn là căn cứ chuyên ngành tham chiếu khi chưa có hướng dẫn mới thay thế.	Căn cứ chuyên ngành còn hiệu lực; trường hợp giai đoạn 2026–2030 có hướng dẫn mới của Bộ Y tế thì thực hiện theo văn bản mới.

STT	Căn cứ, tài liệu	Nội dung liên quan	Ý nghĩa đối với báo cáo
11	Nghị quyết số 21/NQ-TU ngày 27/10/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng	Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Căn cứ định hướng phát triển nông nghiệp hiện đại của Lâm Đồng
12	Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/5/2026 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	Phát triển được liệu trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2035	Căn cứ chuyên đề mới của Quảng Ngãi về được liệu
13	Các quyết định, kế hoạch, danh mục được liệu mới nhất của UBND tỉnh Lâm Đồng và UBND tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm lập báo cáo	Cụ thể hóa cây trồng, vùng trồng, dự án và nguồn lực tại địa phương; có thể tiếp tục được cập nhật trong giai đoạn 2026–2030.	Căn cứ địa phương hóa khi lập hồ sơ chi tiết; sẽ cập nhật khi tỉnh ban hành danh mục, kế hoạch hoặc quy định mới.
14	Quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội và pháp luật về giao dịch bảo đảm	Điều kiện vay, hồ sơ vay, bảo đảm tiền vay, giải ngân, kiểm tra và thu hồi nợ	Căn cứ thực hiện khoản vay ưu đãi

Ghi chú: Các căn cứ tại STT 1 đến STT 5 trong bảng trên là bộ khung pháp lý mới nhất cho Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030, cập nhật đến tháng 6 năm 2026.

Nhóm căn cứ tại STT 1 đến STT 5 là bộ khung pháp lý mới nhất cho Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2035, được ban hành và tổ chức thực hiện từ cuối năm 2025 đến năm 2026. Việc đưa nhóm văn bản này vào báo cáo thể hiện rõ hồ sơ đã chuyển sang khung pháp lý mới, không còn phụ thuộc vào bộ cơ chế quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025.

Các căn cứ về y tế, tín dụng chính sách và liên kết sản xuất như Nghị định số 28/2022/NĐ-CP, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, Quyết định số 3657/QĐ-BYT, Thông tư số 16/2022/TT-BYT, Thông tư số 10/2022/TT-BYT và Thông tư số 12/2023/TT-BYT hiện vẫn còn hiệu lực, được sử dụng phù hợp trong báo cáo; trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản mới cho giai đoạn 2026–2030 thì thực hiện theo văn bản mới.

Danh mục văn bản địa phương sẽ tiếp tục được cập nhật khi UBND tỉnh, sở chuyên ngành, Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ quan có thẩm quyền tại Lâm Đồng, Quảng Ngãi ban hành quy định, danh mục, kế hoạch vốn hoặc hướng dẫn mới trong giai đoạn 2026–2030.

IV. NGUYÊN TẮC MÔ-ĐUN HÓA MỨC HỖ TRỢ

STT	Nguyên tắc	Nội dung áp dụng
1	Không tính một con số cứng cho toàn tỉnh	Mỗi tỉnh được chia thành nhiều mô-đun theo cây trồng, vùng sinh thái, rừng, chủ thể và mục tiêu sản phẩm.
2	Không tính trùng nguồn hỗ trợ	Một nội dung như giống, vật tư, bao bì, truy xuất, chuyển giao kỹ thuật chỉ tính một lần trong một mô-đun.
3	Không cam kết ngân	Mọi số liệu trong báo cáo là mức tham chiếu, không thay thế quyết định

STT	Nguyên tắc	Nội dung áp dụng
	sách trước khi phê duyệt	phân bổ ngân sách hoặc kết quả thẩm định.
4	Gắn hỗ trợ với đối tượng hưởng lợi	Ưu tiên hộ dân, đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, cận nghèo, phụ nữ, hợp tác xã và tổ hợp tác địa phương.
5	Gắn hỗ trợ với đầu ra thị trường	Mỗi mô-đun phải có doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị bao tiêu hoặc phương án thương mại hóa sản phẩm.
6	Gắn vốn vay với khả năng trả nợ	Vốn vay theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP là vốn phải hoàn trả, cần phương án dòng tiền và tài sản bảo đảm.

V. KHUNG HỖ TRỢ CHUNG ÁP DỤNG CHO CÁC MÔ-ĐUN

Khung hỗ trợ chung dưới đây áp dụng cho cả Lâm Đồng và Quảng Ngãi. Khi lập hồ sơ chi tiết, từng mô-đun phải đối chiếu với quy định cụ thể của địa phương, dự toán được giao, quyết định phê duyệt và hướng dẫn của cơ quan tài chính, cơ quan chuyên môn, Ngân hàng Chính sách xã hội.

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ tham chiếu	Giới hạn, điều kiện áp dụng
1	Hỗ trợ hạ tầng vùng trồng, xử lý, cải tạo đất, đưa vùng trồng lên tiêu chuẩn kỹ thuật	Khoảng 50 triệu đồng/ha	Tối đa khoảng 10 tỷ đồng/dự án; cần bản đồ vùng, dự toán, chủ thể và quyết định phê duyệt
2	Hỗ trợ vùng trồng ứng dụng công nghệ cao	Tối đa khoảng 300 triệu đồng/ha	Áp dụng cho vùng đủ điều kiện công nghệ cao; cần hồ sơ công nghệ, thiết bị và quản trị vùng
3	Hỗ trợ cơ sở bảo quản được liệu đạt chuẩn	Tối đa 70% chi phí đầu tư	Không quá khoảng 2 tỷ đồng/cơ sở; áp dụng cho kho, sấy, khử trùng, phân loại, bảo quản
4	Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác	Có thể hỗ trợ đến 100% chi phí	Không quá khoảng 126 triệu đồng/ha; tối đa trong 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác
5	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động tại chỗ	2 triệu đồng/tháng/người	Tối đa 03 tháng/người; cần danh sách lao động, kế hoạch đào tạo và nghiệm thu
6	Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ	Tối đa 40% chi phí	Không quá khoảng 150 triệu đồng/dự án
7	Hỗ trợ nghiên cứu, mua công nghệ, bản quyền, kết quả nghiên cứu	Tối đa 80% kinh phí	Không quá khoảng 300 triệu đồng/đề tài, bản quyền, công nghệ hoặc kết quả nghiên cứu
8	Hỗ trợ quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm	Tối đa 50% tổng kinh phí hoạt động	Không quá khoảng 1 tỷ đồng/dự án
9	Vốn vay ưu đãi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP	Không quá 45% tổng mức đầu tư	Không quá 96 tỷ đồng/dự án vùng trồng được liệu quý; trung tâm nhân giống không quá 92 tỷ đồng/dự án
10	Thời hạn vay và lãi suất tham chiếu	Thời hạn vay tối đa 10 năm; lãi suất khoảng 3,96%/năm	Phải cập nhật theo thông báo của Ngân hàng Chính sách xã hội tại thời điểm vay; lãi quá hạn bằng 130% lãi vay

VI. BÁO CÁO MÔ-ĐUN TỈNH LÂM ĐỒNG

1. Định hướng chung

Lâm Đồng có lợi thế nổi bật về khí hậu cao nguyên, nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu hàng hóa, Atisô, dược liệu đặc hữu và hệ sinh thái rừng. Việc thiết kế mô-đun dược liệu cần ưu tiên các tiểu vùng có khả năng tổ chức vùng trồng tập trung, có doanh nghiệp chế biến, hợp tác xã, hộ dân và khả năng truy xuất nguồn gốc.

Atisô cần được xác định là cây dược liệu chủ lực trong mô-đun hàng hóa của Lâm Đồng. Bên cạnh đó, có thể nghiên cứu các nhóm cây như Sâm Langbian, Đảng sâm, Đương quy, Bạch truật, Đỗ trọng, Hà thủ ô đỏ, Bình vôi, Tục đoạn, Ý dĩ, Huyền sâm, nấm dược liệu và cây dược liệu dưới tán rừng phù hợp từng địa bàn.

2. Cấu trúc mô-đun đề xuất cho Lâm Đồng

STT	Mã mô-đun	Tên mô-đun	Cây, sản phẩm ưu tiên	Ghi chú triển khai
1	LD-01	Vùng Atisô và dược liệu hàng hóa khí hậu mát	Atisô, Đảng sâm, Đương quy, Bạch truật, Đỗ trọng, Hà thủ ô đỏ, sản phẩm trà, cao, nguyên liệu chế biến	Ưu tiên vùng có truyền thống sản xuất, doanh nghiệp chế biến và khả năng chuẩn hóa chất lượng
2	LD-02	Dược liệu dưới tán rừng và nông lâm kết hợp	Sâm Langbian, cây dược liệu bản địa, nấm dược liệu, cây dưới tán phù hợp	Chỉ triển khai khi có hồ sơ rừng, chủ rừng, phương án không làm mất rừng và cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng
3	LD-03	Trung tâm giống, bảo tồn và sơ chế dược liệu	Nhân giống, bảo tồn nguồn gen, kho bảo quản, sấy, sơ chế, kiểm nghiệm ban đầu	Có thể kết hợp vốn vay trung tâm nhân giống theo Nghị định 28 nếu đủ điều kiện
4	LD-04	Chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc và thương hiệu dược liệu Lâm Đồng	Mã vùng, mã lô, nhật ký điện tử, QR truy xuất, thương hiệu Atisô và dược liệu cao nguyên	Không tách rời vùng trồng; phải gắn với dữ liệu hộ dân, hợp tác xã và doanh nghiệp bao tiêu

3. Tính toán mức hỗ trợ tham chiếu cho từng mô-đun Lâm Đồng

STT	Mô-đun	Quy mô tham chiếu	Ngân sách hỗ trợ dự kiến	Vốn vay ưu đãi có thể xem xét	Điều kiện bắt buộc
1	LD-01: Atisô và dược liệu hàng hóa	300 ha	Khoảng 55.050 triệu đồng, gồm hạ tầng tối đa 10.000 triệu đồng, giống vật tư 37.800 triệu đồng, sơ chế 2.000 triệu đồng, đào tạo 1.800 triệu đồng, chuyển giao 150 triệu đồng, nghiên cứu 300 triệu đồng, thương hiệu 1.000 triệu đồng, truy xuất 2.000 triệu đồng	Nếu tổng mức đầu tư 100 tỷ đồng thì vay tối đa 45 tỷ đồng; nếu 200 tỷ đồng thì vay tối đa 90 tỷ đồng	Cây thuộc danh mục; có vùng trồng, hợp đồng liên kết, doanh nghiệp bao tiêu, hồ sơ tài sản bảo đảm
2	LD-02: Dược	300 ha	Khoảng 52.050 triệu	Tối đa 45%	Phải có hồ sơ chủ

STT	Mô-đun	Quy mô tham chiếu	Ngân sách hỗ trợ dự kiến	Vốn vay ưu đãi có thể xem xét	Điều kiện bắt buộc
	liệu dưới tán rừng		đồng, điều chỉnh giảm phần hạ tầng còn khoảng 8.000 triệu đồng và tăng yêu cầu bảo tồn, giám sát rừng	tổng mức đầu tư, không quá 96 tỷ đồng/dự án	rừng, phương án sử dụng môi trường rừng hợp pháp, đánh giá sinh thái và cam kết không làm mất rừng
3	LD-03: Trung tâm giống, bảo tồn, sơ chế	01 trung tâm/cụm	Khoảng 5.450 – 15.000 triệu đồng tùy quy mô, gồm nghiên cứu, chuyên gia, nhà sơ chế, kho bảo quản, kiểm nghiệm và đào tạo	Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu có thể xem xét vay tối đa 92 tỷ đồng/dự án nếu đủ điều kiện	Cần chủ đầu tư đủ năng lực, tài sản bảo đảm, công nghệ, nhân lực và đầu ra dịch vụ giống
4	LD-04: Chuyển đổi số và thương hiệu	01 hệ thống quản trị vùng	Khoảng 2.000 – 3.000 triệu đồng, tùy phạm vi số hóa, mã vùng, mã lô, QR, truy xuất và thương hiệu	Không phải mô-đun vay độc lập; lồng ghép trong dự án vùng trồng hoặc chuỗi liên kết	Phải có dữ liệu vùng trồng, hộ dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và quy chế quản trị dữ liệu

4. Nhận xét riêng đối với Lâm Đồng

Lâm Đồng nên bắt đầu bằng mô-đun LD-01 đối với Atisô và dược liệu hàng hóa vì có lợi thế thực tiễn, năng lực chế biến và thị trường. Mô-đun LD-02 cần triển khai thận trọng hơn do liên quan đến rừng, chủ rừng, môi trường rừng, đa dạng sinh học và quyền hưởng lợi của cộng đồng. Đối với các vùng có nhiều rừng, không nên gom toàn bộ vào một dự án lớn, mà nên chia thành các mô-đun 200 – 300 ha theo tiểu vùng sinh thái, chủ rừng và chuỗi tiêu thụ.

VII. BÁO CÁO MÔ-ĐUN TỈNH QUẢNG NGÃI

1. Định hướng chung

Quảng Ngãi đang định hướng phát triển dược liệu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, trong đó trọng tâm là Sâm Ngọc Linh, quế Trà Bồng, các loài dược liệu quý, đặc hữu và cây dược liệu bản địa. Địa bàn miền núi, Tây Trường Sơn và vùng rừng có điều kiện để phát triển dược liệu dưới tán, dược liệu bản địa, dược liệu hàng hóa và sản phẩm gắn với du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng.

Đối với Quảng Ngãi, yêu cầu quan trọng nhất là kiểm soát giống, vùng sinh thái, tính hợp pháp của nguồn cây, cơ chế bảo tồn, không khai thác tự nhiên trái phép và có doanh nghiệp hoặc hợp tác xã chịu trách nhiệm bao tiêu, sơ chế, chế biến.

2. Cấu trúc mô-đun đề xuất cho Quảng Ngãi

STT	Mã mô-đun	Tên mô-đun	Cây, sản phẩm ưu tiên	Ghi chú triển khai
1	QNG-01	Dược liệu quý vùng núi	Sâm Ngọc Linh, Hồng đẳng	Ưu tiên vùng đủ điều kiện

STT	Mã mô-đun	Tên mô-đun	Cây, sản phẩm ưu tiên	Ghi chú triển khai
		cao và vùng có điều kiện sinh thái đặc thù	sâm, Lan kim tuyến, Ngũ vị tử, Đảng sâm Việt Nam	sinh thái, có kiểm soát giống, bảo tồn nguồn gen và không mở rộng khi chưa có đầu ra
2	QNG-02	Dược liệu dưới tán rừng, quế và cây bản địa	Quế Trà Bồng, Sa nhân tím, Thảo quả, Gừng gió, Lá khô, Thiên niên kiện, Thổ phục linh	Phù hợp vùng rừng, vùng đồi núi; cần phương án không gây mất rừng và có cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng
3	QNG-03	Cụm sơ chế, bảo quản, OCOP và thương hiệu dược liệu Quảng Ngãi	Tinh dầu, trà dược liệu, cao dược liệu, sản phẩm chăm sóc sức khỏe, sản phẩm OCOP	Gắn với hợp tác xã, doanh nghiệp chế biến, truy xuất nguồn gốc và thương mại hóa
4	QNG-04	Chuyển đổi số và dữ liệu vùng dược liệu miền núi	Mã vùng, mã lô, QR, nhật ký điện tử, bản đồ vùng trồng, cơ sở dữ liệu hộ dân	Cần làm từ đầu để phục vụ quản lý, kiểm tra, truy xuất và vay vốn

3. Tính toán mức hỗ trợ tham chiếu cho từng mô-đun Quảng Ngãi

STT	Mô-đun	Quy mô tham chiếu	Ngân sách hỗ trợ dự kiến	Vốn vay ưu đãi có thể xem xét	Điều kiện bắt buộc
1	QNG-01: Dược liệu quý vùng núi cao	300 ha	Khoảng 55.050 triệu đồng, gồm hạ tầng tối đa 10.000 triệu đồng, giống vật tư 37.800 triệu đồng, sơ chế 2.000 triệu đồng, đào tạo 1.800 triệu đồng, chuyển giao 150 triệu đồng, nghiên cứu 300 triệu đồng, thương hiệu 1.000 triệu đồng, truy xuất 2.000 triệu đồng	Tối đa 45% tổng mức đầu tư và không quá 96 tỷ đồng/dự án vùng trồng dược liệu quý	Cây thuộc danh mục, có giống hợp pháp, vùng phù hợp, hộ dân tham gia, hợp đồng bao tiêu và hồ sơ tài sản bảo đảm
2	QNG-02: Quế Trà Bồng và dược liệu dưới tán rừng	300 ha/mô-đun; có thể chia nhiều mô-đun nếu vùng rừng lớn	Khoảng 52.050 – 55.050 triệu đồng/mô-đun, tùy mức hạ tầng, đào tạo, giống, sơ chế, truy xuất và thương hiệu	Tối đa 45% tổng mức đầu tư, không quá 96 tỷ đồng/dự án	Phải có hồ sơ chủ rừng, phương án bảo vệ rừng, vùng trồng hợp pháp, cơ chế chia sẻ lợi ích và giám sát môi trường
3	QNG-03: Cụm sơ chế, bảo quản, OCOP	01 cụm/cấp vùng	Khoảng 4.450 – 8.000 triệu đồng, gồm sơ chế, kho bảo quản, chuyển giao, nghiên cứu, thương hiệu, bao bì, OCOP, truy xuất	Có thể đưa vào dự án vay nếu tạo dòng tiền và có tài sản bảo đảm	Cần doanh nghiệp hoặc hợp tác xã đầu mối, phương án tiêu thụ, hồ sơ thiết bị, nhà xưởng và chứng nhận chất lượng
4	QNG-04: Chuyển đổi số vùng dược liệu	01 hệ thống theo vùng	Khoảng 2.000 – 3.000 triệu đồng, tùy phạm vi dữ liệu, bản đồ và truy xuất	Lồng ghép trong vùng trồng hoặc chuỗi liên kết, không nên tách rời sản xuất	Có bản đồ, tọa độ, hồ sơ hộ dân, mã vùng, mã lô, nhật ký điện tử và quy chế dữ liệu

4. Nhận xét riêng đối với Quảng Ngãi

Quảng Ngãi nên tổ chức dự án theo các mô-đun nhỏ, có khả năng quản trị, thay vì mở rộng nhanh theo phong trào. Với vùng có nhiều rừng, cần chia mô-đun theo chủ rừng, lưu vực, xã miền núi, vùng sinh thái và cây chủ lực. Mỗi mô-đun chỉ nên triển khai khi đã rõ cây trồng, giống, đất đai, hộ dân, doanh nghiệp bao tiêu, cơ chế bảo vệ rừng, nguồn vốn đối ứng và tài sản bảo đảm cho phần vốn vay.

VIII. SO SÁNH ĐỊNH HƯỚNG ÁP DỤNG GIỮA LÂM ĐỒNG VÀ QUẢNG NGÃI

STT	Nội dung so sánh	Lâm Đồng	Quảng Ngãi	Nhận xét
1	Khung chính sách Trung ương	Áp dụng Chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị định 358, Thông tư 60, Nghị định 28 và chính sách được liệu	Áp dụng tương tự	Không khác nhau về nguyên tắc hỗ trợ
2	Định hướng tỉnh	Nông nghiệp hiện đại, dược liệu hàng hóa, Atisô, nông nghiệp công nghệ cao, dược liệu dưới tán rừng	Nghị quyết chuyên đề phát triển dược liệu đến năm 2030, định hướng 2035, trọng tâm dược liệu quý, đặc hữu	Khác nhau về cây chủ lực và tiểu vùng sinh thái
3	Cây ưu tiên	Atisô, Sâm Langbian, Đảng sâm, Đương quy, Bạch truật, Đỗ trọng, Hà thủ ô đỏ, nấm dược liệu	Sâm Ngọc Linh, Hồng đẳng sâm, Quế Trà Bồng, Sa nhân tím, Lan kim tuyến, Thảo quả, Thổ phục linh	Cần rà soát danh mục Bộ Y tế và danh mục tỉnh trước khi lập hồ sơ
4	Mô-đun nên ưu tiên trước	Atisô và dược liệu hàng hóa khí hậu mát; sau đó dược liệu dưới tán rừng	Dược liệu quý vùng núi và quế – dược liệu dưới tán rừng	Nên bắt đầu từ mô-đun có đầu ra rõ
5	Rủi ro chính	Tiêu chuẩn hóa chất lượng, vùng nguyên liệu, cạnh tranh thị trường, quyền sử dụng môi trường rừng	Giống, hạ tầng vùng núi, bảo tồn, khai thác tự nhiên, phân tán địa bàn	Cần đơn vị khoa học và dữ liệu vùng đi trước
6	Cách chia mô-đun	Theo cây hàng hóa, khí hậu mát, rừng, sơ chế, dữ liệu	Theo vùng núi, chủ rừng, cây quý, quế, cụm sơ chế và dữ liệu	Mỗi mô-đun có thể 200 – 300 ha hoặc theo thực tế vùng

IX. KHUNG CƠ CẤU VỐN MẪU CHO MỖI MÔ-ĐUN

Cơ cấu vốn dưới đây chỉ là khung tham chiếu để lập dự án. Khi làm hồ sơ chính thức, từng hạng mục phải có dự toán, báo giá, chủ thể, nguồn vốn, tài sản bảo đảm, quyết định phê duyệt và ý kiến của Ngân hàng Chính sách xã hội.

STT	Kịch bản tổng mức đầu tư mô-đun	Ngân sách hỗ trợ không hoàn lại	Vốn vay ưu đãi theo Nghị định 28	Vốn đối ứng và nguồn hợp pháp khác	Ghi chú
1	50 tỷ đồng	10 – 15 tỷ đồng	Tối đa 22,5 tỷ đồng	12,5 – 17,5 tỷ đồng	Phù hợp mô-đun quy mô vừa

STT	Kịch bản tổng mức đầu tư mô-đun	Ngân sách hỗ trợ không hoàn lại	Vốn vay ưu đãi theo Nghị định 28	Vốn đối ứng và nguồn hợp pháp khác	Ghi chú
2	100 tỷ đồng	25 – 35 tỷ đồng	Tối đa 45 tỷ đồng	20 – 30 tỷ đồng	Cần hợp đồng bao tiêu và tài sản bảo đảm rõ
3	150 tỷ đồng	40 – 55 tỷ đồng	Tối đa 67,5 tỷ đồng	27,5 – 42,5 tỷ đồng	Cần năng lực doanh nghiệp, hợp tác xã đủ mạnh
4	200 tỷ đồng	55 – 65 tỷ đồng	Tối đa 90 tỷ đồng	45 – 55 tỷ đồng	Gần mô hình dự án lớn; cần kiểm soát rủi ro chặt
5	Trên 213 tỷ đồng	Theo quyết định phê duyệt và trần hỗ trợ	Tối đa 96 tỷ đồng	Phần còn lại do chủ dự án và nguồn hợp pháp khác bảo đảm	Do vốn vay bị không chế bởi trần 96 tỷ đồng/dự án

X. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI MÔ-ĐUN

STT	Bước thực hiện	Nội dung công việc	Sản phẩm đầu ra
1	Khảo sát địa bàn	Rà soát đất, rừng, dân cư, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hạ tầng, nguồn nước, chủ rừng, thị trường	Báo cáo khảo sát mô-đun
2	Rà soát danh mục cây được liệu	Đối chiếu cây dự kiến với danh mục Bộ Y tế và danh mục tỉnh	Phụ lục căn cứ lựa chọn cây được liệu
3	Chia mô-đun theo vùng	Xác định mô-đun 200 – 300 ha hoặc theo tiểu vùng, chủ rừng, cây trồng, doanh nghiệp bao tiêu	Bản đồ mô-đun, danh sách hộ, danh sách chủ thể
4	Làm việc sơ bộ với Ngân hàng Chính sách xã hội	Trao đổi về đối tượng vay, mức vay, tài sản bảo đảm, hồ sơ vay, tiến độ giải ngân	Biên bản làm việc hoặc ý kiến hướng dẫn sơ bộ
5	Xây dựng dự án mô-đun	Lập thuyết minh, dự toán, cơ cấu vốn, phương án kỹ thuật, tài chính, trả nợ và bảo đảm tiền vay	Hồ sơ dự án mô-đun
6	Hoàn thiện hồ sơ liên kết	Ký nguyên tắc với hộ dân, hợp tác xã, doanh nghiệp bao tiêu, đơn vị khoa học	Hợp đồng liên kết, danh sách hộ tham gia
7	Trình thẩm định, phê duyệt	Gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo Chương trình mục tiêu quốc gia hoặc chính sách tỉnh	Quyết định phê duyệt dự án hoặc kế hoạch liên kết
8	Lập hồ sơ vay vốn	Chuẩn bị hồ sơ pháp lý, phương án vay, hồ sơ tài sản bảo đảm, kế hoạch trả nợ	Bộ hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội
9	Giải ngân và giám sát	Giải ngân theo tiến độ, kiểm tra sử dụng vốn, nghiệm thu khối lượng, báo cáo định kỳ	Vốn được giải ngân, biên bản kiểm tra, báo cáo tiến độ

XI. RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT

STT	Nhóm rủi ro	Biểu hiện chính	Giải pháp kiểm soát
1	Rủi ro pháp lý	Dự án dùng căn cứ cũ, chưa cập nhật khung 2026–2030 hoặc cây trồng chưa	Cập nhật Nghị quyết 257, Nghị quyết 424, Nghị định 358, Thông tư 60,

STT	Nhóm rủi ro	Biểu hiện chính	Giải pháp kiểm soát
		rõ danh mục	Quyết định 417, danh mục Bộ Y tế và văn bản tỉnh.
2	Rủi ro rừng	Vùng được liệu nằm trong rừng nhưng chưa rõ chủ rừng, quyền sử dụng, tác động sinh thái	Chia mô-đun theo chủ rừng, lập phương án không mất rừng, giám sát đa dạng sinh học
3	Rủi ro giống	Giống không rõ nguồn gốc, khai thác tự nhiên, nhân giống không kiểm soát	Có hồ sơ giống, đơn vị cung ứng, vườn giống, quy trình nhân giống và kiểm nghiệm
4	Rủi ro tài chính	Tính hỗ trợ cao, vay quá khả năng trả nợ, thiếu vốn đối ứng	Lập dòng tiền thận trọng, chia mô-đun nhỏ, làm việc sớm với Ngân hàng Chính sách xã hội
5	Rủi ro tài sản bảo đảm	Tài sản không đủ pháp lý, đã thế chấp, không được ngân hàng chấp nhận	Rà soát giấy tờ đất, nhà xưởng, thiết bị, tài sản hình thành từ vốn vay và bên thứ ba bảo đảm
6	Rủi ro thị trường	Không có doanh nghiệp bao tiêu, sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn, giá biến động	Ký hợp đồng bao tiêu, phát triển sơ chế, chế biến, nhãn hiệu và truy xuất nguồn gốc
7	Rủi ro xã hội	Người dân chưa hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ, cơ chế chia sẻ lợi ích	Công khai hợp đồng, tập huấn, giám sát cộng đồng, ưu tiên hộ dân địa phương
8	Rủi ro tính trùng hỗ trợ	Một hạng mục được tính ở nhiều chương trình khác nhau	Lập bảng đối chiếu nguồn vốn, mỗi hạng mục chỉ tính một nguồn hỗ trợ

XII. KIẾN NGHỊ

1. Đối với tỉnh Lâm Đồng

- Ưu tiên xây dựng mô-đun Atisô và dược liệu hàng hóa khí hậu mát làm mô-đun khởi động, do có lợi thế sản xuất, chế biến và thị trường.

- Đối với mô-đun dược liệu dưới tán rừng, cần chia theo chủ rừng, tiểu vùng sinh thái và cây trồng cụ thể; không mở rộng khi chưa có hồ sơ rừng, giống, kỹ thuật và đầu ra.

- Khuyến khích hình thành trung tâm giống, bảo tồn, sơ chế, bảo quản và dữ liệu vùng trồng gắn với Khoa Nông Lâm Ngư, E&CVN, doanh nghiệp và hợp tác xã địa phương.

2. Đối với tỉnh Quảng Ngãi

- Ưu tiên mô-đun dược liệu quý vùng núi cao và mô-đun quế, dược liệu dưới tán rừng, gắn với Nghị quyết số 05-NQ/TU về phát triển dược liệu đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

- Kiểm soát nghiêm nguồn giống, bảo tồn nguồn gen, không khai thác tự nhiên trái phép và không phát triển vùng trồng khi chưa có doanh nghiệp hoặc hợp tác xã bao tiêu.

- Chia vùng có nhiều rừng thành các mô-đun 200 – 300 ha theo xã, chủ rừng, lưu vực, tiểu vùng sinh thái, cây chủ lực và năng lực quản trị của chủ thể.

3. Đối với Khoa Nông Lâm Ngư – Trường Đại học Nghệ An

- Chủ trì tư vấn lựa chọn cây, đánh giá sinh thái, xây dựng quy trình kỹ thuật, bản đồ vùng trồng, tiêu chí mô-đun, hồ sơ truy xuất và đánh giá rủi ro sinh thái.

- Phối hợp với E&CVN xây dựng bộ mẫu hồ sơ mô-đun gồm thuyết minh, bảng cơ cấu vốn, hồ sơ cây trồng, hồ sơ liên kết, hồ sơ tài sản bảo đảm và phương án giám sát.

4. Đối với E&CVN

- Điều phối hệ sinh thái, kết nối hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ dân, đơn vị khoa học, đơn vị bao tiêu và nguồn vốn hỗ trợ.

- Chỉ đưa vào hồ sơ các mức hỗ trợ có điều kiện, không cam kết vượt thẩm quyền và không tính trùng giữa các chính sách.

XIII. KẾT LUẬN

Lâm Đồng và Quảng Ngãi đều có tiềm năng lớn để phát triển được liệu gắn với chuyển đổi xanh dựa vào thiên nhiên. Tuy nhiên, mỗi tỉnh có đặc thù riêng, không nên sử dụng một công thức chung cho toàn bộ địa bàn. Cách tiếp cận phù hợp là mô-đun hóa theo cây trồng, vùng sinh thái, chủ rừng, chủ thể liên kết và mục tiêu sản phẩm.

Đối với Lâm Đồng, mô-đun Atisô và dược liệu hàng hóa cần được ưu tiên triển khai trước, sau đó mở rộng sang mô-đun dược liệu dưới tán rừng, trung tâm giống, sơ chế, bảo quản và truy xuất nguồn gốc. Đối với Quảng Ngãi, cần ưu tiên mô-đun Sâm Ngọc Linh, dược liệu quý vùng núi, quế Trà Bồng, dược liệu dưới tán rừng và cụm sơ chế – OCOP – thương hiệu.

Khung hỗ trợ của Nhà nước gồm ngân sách hỗ trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP, vốn đối ứng và nguồn vốn hợp pháp khác. Mỗi mô-đun 300 ha có thể tham chiếu mức hỗ trợ ngân sách khoảng 52.000 – 55.000 triệu đồng tùy cấu phần, chưa bao gồm quyết định phân bổ chính thức và chưa thay thế kết quả thẩm định. Vốn vay ưu đãi có thể xem xét tối đa 45% tổng mức đầu tư, không quá 96 tỷ đồng đối với dự án vùng trồng dược liệu quý và không quá 92 tỷ đồng đối với trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu, nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện vay và bảo đảm tiền vay.

Nghe An, Ngày 22 tháng 06 năm 2026.

Biên soạn

Hội đồng khoa học
E&CVN
Chủ tịch HĐKH

Đơn vị chủ trì
TM. HĐQT E&CVN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Mối

CG. Trần Ngọc Toàn TS. Nguyễn Công Trường